

Số: 683/QĐ-UBND

Tân Bình, ngày 14 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về phân bổ bổ sung dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết về lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;

Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 198/TTr-TCKH ngày 14 tháng 11 năm 2024 về việc phân bổ bổ sung dự toán chi Ngân sách Nhà nước năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ bổ sung dự toán chi Ngân sách Nhà nước năm 2024 cho các đơn vị với tổng số tiền là **192.395.000.000 đồng (Một trăm chín mươi hai tỷ ba trăm chín mươi lăm triệu đồng)** để điều chỉnh tăng kinh phí Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, phụ cấp hằng tháng cho người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, áp theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND, tăng dự toán chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND do tăng mức lương cơ sở. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn cải cách tiền lương ngân sách Thành phố năm 2024 bổ sung cho quận tại Quyết định số 5015/QĐ-UBND.

(Chi tiết đính kèm phụ lục 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07)

Điều 2. Căn cứ dự toán chi Ngân sách Nhà nước năm 2024 được phân bổ bổ sung, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 15 phường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *Kukho*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTUB: CT, các PCT;
- Lưu.

CHỦ TỊCH

[Signature]
Nguyễn Bá Thành

PHÂN BỐ DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, ĐẠY NGHỀ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình)

STT		Đơn vị	Dự toán phân bổ bổ sung năm 2024					Ghi chú
			Cộng	Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ	Nguồn cải cách tiền lương			
				Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Chi phụ cấp hằng tháng cho người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND	Kinh phí tăng dự toán chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND do tăng mức lương cơ sở		
A	B	$I=2+3+4+5$	2	3	4	5	6	
	TỔNG CỘNG I+II+III+IV	147.527.000.000	14.131.000.000	61.438.000.000	-	71.958.000.000		
I	KHỐI MÀM NON	31.284.788.000	2.964.788.000	13.149.000.000	-	15.171.000.000		
1	Trường Mầm non 1	677.857.000	62.857.000	285.000.000		330.000.000		
2	Trường Mầm non 2	1.000.972.000	94.972.000	419.000.000		487.000.000		
3	Trường Mầm non Kim Đồng	1.003.054.000	93.054.000	429.000.000		481.000.000		
4	Trường Mầm Non 3	1.057.728.000	100.728.000	439.000.000		518.000.000		
5	Trường Mầm Non 4	817.623.000	79.623.000	329.000.000		409.000.000		
6	Trường Mầm non Tân Sơn Nhất	1.340.548.000	128.548.000	553.000.000		659.000.000		
7	Trường Mầm Non Quận	1.706.124.000	162.124.000	724.000.000		820.000.000		
8	Trường Mầm Non 5	950.176.000	90.176.000	401.000.000		459.000.000		
9	Trường Mầm Non 6	1.027.932.000	95.932.000	440.000.000		492.000.000		
10	Trường Mầm Non 7	965.094.000	92.094.000	404.000.000		469.000.000		
11	Trường Mầm non Tuổi Xanh	1.628.450.000	154.450.000	686.000.000		788.000.000		
12	Trường Mầm Non 8	1.268.955.000	118.955.000	537.000.000		613.000.000		

Đơn vị: đồng

Dự toán phân bổ bổ sung năm 2024							Ghi chú
STT	Đơn vị	Cộng	Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ	Nguồn cải cách tiền lương			
			Kinh phí tăng Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Chi phụ cấp hằng tháng cho người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND	Kinh phí tăng dự toán chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND do tăng mức lương cơ sở	
A	B	$I=2+3+4+5$	2	3	4	5	6
13	Trường Mầm Non 9	2.104.456.000	201.456.000	880.000.000		1.023.000.000	
14	Trường Mầm non Vườn Hồng	-	-	-		-	
15	Trường Mầm Non 10	1.185.240.000	112.240.000	497.000.000		576.000.000	
16	Trường Mầm non Phú Hòa	1.441.223.000	136.223.000	605.000.000		700.000.000	
17	Trường Mầm Non 10A	1.163.240.000	112.240.000	473.000.000		578.000.000	
18	Trường Mầm Non 11	1.511.857.000	144.857.000	627.000.000		740.000.000	
19	Trường Mầm Non 12	1.890.351.000	180.351.000	789.000.000		921.000.000	
20	Trường Mầm non Hòa Mi	1.062.728.000	100.728.000	442.000.000		520.000.000	
21	Trường Mầm Non 13	1.932.236.000	230.236.000	1.017.000.000		685.000.000	
22	Trường Mầm Non 14	1.481.020.000	141.020.000	618.000.000		722.000.000	
23	Trường Mầm non Bầu Cát	1.456.020.000	141.020.000	600.000.000		715.000.000	
24	Trường Mầm Non 15	1.578.694.000	148.694.000	664.000.000		766.000.000	
25	Trường Mầm Non Sơn Ca	1.033.210.000	42.210.000	291.000.000		700.000.000	Trong kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP đã bao gồm cả kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP là: 107.000.000 đồng
II	KHỎI TIỂU HỌC	62.780.769.000	5.994.769.000	26.435.000.000	-	30.351.000.000	
I	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	2.660.219.000	254.219.000	1.121.000.000		1.285.000.000	
2	Trường Tiểu học Tân Sơn Nhất	1.937.148.000	185.148.000	815.000.000		937.000.000	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ bổ sung năm 2024					Ghi chú
		Cộng	Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ	Nguồn cải cách tiền lương			
			Kinh phí tăng Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Chi phụ cấp hằng tháng cho người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, áp theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND	Kinh phí tăng dự toán chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND do tăng mức lương cơ sở	
A	B	$I=2+3+4+5$	2	3	4	5	6
3	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền	2.494.788.000	240.788.000	1.037.000.000		1.217.000.000	
4	Trường Tiểu học Thấn Nhân Trung	1.849.392.000	179.392.000	763.000.000		907.000.000	
5	Trường Tiểu học Bình Giả	1.424.223.000	136.223.000	589.000.000		699.000.000	
6	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	2.935.120.000	280.120.000	1.234.000.000		1.421.000.000	
7	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	1.299.630.000	126.630.000	535.000.000		638.000.000	
8	Trường Tiểu học Chi Lăng	2.254.765.000	217.765.000	930.000.000		1.107.000.000	
9	Trường Tiểu học Đồng Đa	2.629.260.000	253.260.000	1.095.000.000		1.281.000.000	
10	Trường Tiểu học Bánh Ván Trần	3.736.947.000	354.947.000	1.584.000.000		1.798.000.000	
11	Trường Tiểu học Trần Văn Ôn	1.855.433.000	178.433.000	777.000.000		900.000.000	
12	Trường Tiểu học Ngọc Hồi	2.306.561.000	222.561.000	961.000.000		1.123.000.000	
13	Trường Tiểu học Phú Thọ Hoà	2.447.073.000	234.073.000	1.027.000.000		1.186.000.000	
14	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	2.622.260.000	253.260.000	1.090.000.000		1.279.000.000	
15	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	3.480.883.000	332.883.000	1.463.000.000		1.685.000.000	
16	Trường Tiểu học Lạc Long Quân	1.257.996.000	117.996.000	538.000.000		602.000.000	
17	Trường Tiểu học Cách Mạng Tháng Tám	1.825.555.000	175.555.000	764.000.000		886.000.000	
18	Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến	2.564.626.000	244.626.000	1.078.000.000		1.242.000.000	
19	Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn	2.817.649.000	267.649.000	1.195.000.000		1.355.000.000	

Dự toán phân bổ bổ sung năm 2024						
STT	Đơn vị	Công	Nguồn cải cách tiền lương			
			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Chi phụ cấp hàng tháng cho người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND	Kinh phí tăng dự toán chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND do tăng mức lương cơ sở
A	B	$I=2+3+4+5$	2	3	4	5
20	Trường Tiểu học Yên Thế	2.799.771.000	264.771.000	1.190.000.000		1.345.000.000
21	Trường Tiểu học Sơn Cang	1.916.229.000	183.229.000	804.000.000		929.000.000
22	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	2.634.395.000	344.395.000	1.528.000.000		762.000.000
23	Trường Tiểu học Tân Trụ	2.564.626.000	244.626.000	1.088.000.000		1.232.000.000
24	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Kịp	2.845.405.000	273.405.000	1.189.000.000		1.383.000.000
25	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	3.600.354.000	345.354.000	1.503.000.000		1.752.000.000
26	Trường Tiểu học Hùng Vương	2.020.461.000	83.461.000	537.000.000		1.400.000.000
III	KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ	50.416.443.000	4.905.443.000	20.774.000.000	-	24.737.000.000
1	Trường Trung học cơ sở Ngô Sĩ Liên	4.291.705.000	525.705.000	2.214.000.000		1.552.000.000
2	Trường Trung học cơ sở Âu Lạc	2.978.632.000	291.632.000	1.211.000.000		1.476.000.000
3	Trường Trung học cơ sở Trần Văn Đang	1.945.904.000	190.904.000	791.000.000		964.000.000
4	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Gia Thiều	4.246.465.000	413.465.000	1.745.000.000		2.088.000.000
5	Trường Trung học cơ sở Tân Bình	4.769.146.000	468.146.000	1.942.000.000		2.359.000.000
6	Trường Trung học cơ sở Quang Trung	2.898.080.000	281.080.000	1.193.000.000		1.424.000.000
			Trong kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP đã bao gồm cả kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP là: 196.000.000 đồng			

Ghi chú

STT		Đơn vị	Dự toán phân bổ bổ sung năm 2024					Ghi chú
			Cộng	Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ	Nguồn cải cách tiền lương			
				Kinh phí tăng Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Chi phụ cấp hằng tháng cho người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND	Kinh phí tăng dự toán chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND do tăng mức lương cơ sở	
A	B	$I = 2 + 3 + 4 + 5$	2	3	4	5	6	
7	Trường Trung học cơ sở Lý Thường Kiệt	2.251.724.000	218.724.000	926.000.000		1.107.000.000		
8	Trường Trung học cơ sở Võ Văn Tần	3.565.069.000	352.069.000	1.435.000.000		1.778.000.000		
9	Trường Trung học cơ sở Phạm Ngọc Thạch	2.460.248.000	241.248.000	1.003.000.000		1.216.000.000		
10	Trường Trung học cơ sở Ngô Quyền	5.045.967.000	495.967.000	2.055.000.000		2.495.000.000		
11	Trường Trung học cơ sở Trường Chinh	4.199.000.000	412.000.000	1.701.000.000		2.086.000.000		
12	Trường Trung học cơ sở Hoàng Hoa Thám	6.701.050.000	659.050.000	2.734.000.000		3.308.000.000		
13	Trường Trung học cơ sở Trần Văn Quang	2.376.073.000	234.073.000	958.000.000		1.184.000.000		
14	Trường Trung học cơ sở Mạc Đĩnh Chi	2.687.380.000	121.380.000	866.000.000		1.700.000.000	Trong kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP đã bao gồm cả kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP là: 316.000.000 đồng	
IV	ĐÀO TẠO KHÁC	3.045.000.000	266.000.000	1.080.000.000	-	1.699.000.000		
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	3.045.000.000	266.000.000	1.080.000.000		1.699.000.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH

Chữ ký



177

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC VĂN HÓA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 683/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình)



Dự toán phân bổ bổ sung năm 2024								Đơn vị: đồng
STT	Đơn vị	Cộng	Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ	Nguồn cải cách tiền lương				
			Kinh phí tăng Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Chi phụ cấp hằng tháng cho người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND	Kinh phí tăng dự toán chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND do tăng mức lương cơ sở		
A	B	$I=2+3+4+5$	2	3	4	5	6	
TỔNG CỘNG			1.111.000.000	205.000.000	117.000.000	-	789.000.000	
1	Trung tâm văn hóa	831.000.000	183.000.000				648.000.000	
2	Nhà thiếu nhi	280.000.000	22.000.000	117.000.000			141.000.000	
Kantor								

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN BÌNH



PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC Y TẾ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình)

		Dự toán phân bổ bổ sung năm 2024					Đơn vị: đồng
STT	Đơn vị	Cộng	Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ	Nguồn cải cách tiền lương			Ghi chú
			Kinh phí tăng Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Chi phụ cấp hằng tháng cho người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, áp dụng theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND	Kinh phí tăng dự toán chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND do tăng mức lương cơ sở	
A	B	$I=2+3+4+5$	2	3	4	5	6
1	Trung tâm Y tế	7.437.000.000	779.000.000	3.661.000.000		2.997.000.000	1/

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH

Handwritten signature

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN BÌNH



PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHINGAN SÁCH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC KINH TẾ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 683 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình)

Dự toán phân bổ bổ sung năm 2024								Đơn vị: đồng
STT	Đơn vị	Cộng	Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ	Nguồn cải cách tiền lương			Ghi chú	
			Kinh phí tăng Quy tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Chi phụ cấp hằng tháng cho người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND	Kinh phí tăng dự toán chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND do tăng mức lương cơ sở		
A	B	$I=2+3+4+5$	2	3	4	5	6	
	TỔNG CỘNG	1.105.000.000	228.000.000	-	-	877.000.000		
1	Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình	444.000.000	152.000.000			292.000.000		
2	Ban quản lý chợ Hoàng Hoa Thám	375.000.000	47.000.000	-		328.000.000		
3	Ban quản lý chợ Bàu Cát	286.000.000	29.000.000	-		257.000.000	Vũ Ngọc	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH



PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 14 tháng 1 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình)

Đơn vị: đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ bổ sung năm 2024					Ghi chú
		Cộng	Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ	Nguồn cải cách tiền lương			
			Kinh phí tăng Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Chi phụ cấp hằng tháng cho người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, áp theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND	Kinh phí tăng dự toán chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND do tăng mức lương cơ sở	
A	B	$I=2+3+4+5$	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG I+II	33.949.000.000	3.140.000.000	12.694.000.000	6.038.000.000	12.077.000.000	
I	Cấp quận, huyện	10.042.000.000	1.111.000.000	4.657.000.000	-	4.274.000.000	
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân	1.056.500.000	152.000.000	571.000.000		333.500.000	
2	Phòng Tư pháp	337.500.000	39.000.000	175.000.000		123.500.000	
3	Phòng Kinh tế	424.500.000	35.000.000	160.000.000		229.500.000	
4	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.010.500.000	100.000.000	381.000.000		529.500.000	
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	670.500.000	81.000.000	321.000.000		268.500.000	
6	Phòng Y tế	399.500.000	39.000.000	171.000.000		189.500.000	
7	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	927.500.000	77.000.000	303.000.000		547.500.000	

Đơn vị: đồng

Dự toán phân bổ bổ sung năm 2024						
STT	Đơn vị	Công	Nguồn cải cách tiền lương			
			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Chi phụ cấp hàng tháng cho người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND	Kinh phí tăng dự toán chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND do tăng mức lương cơ sở
A	B	$l=2+3+4+5$	2	3	4	5
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	550.500.000	58.000.000	236.000.000		256.500.000
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	839.500.000	66.000.000	265.000.000		508.500.000
10	Phòng Nội vụ	638.500.000	71.000.000	278.000.000		289.500.000
11	Thanh tra	380.500.000	39.000.000	189.000.000		152.500.000
12	Phòng Quản lý đô thị	1.139.500.000	195.000.000	711.000.000		233.500.000
1	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	558.000.000	50.000.000	271.000.000		237.000.000
2	Quân Đoàn	321.000.000	35.000.000	172.000.000		114.000.000
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	369.000.000	36.000.000	201.000.000		132.000.000
4	Hội Cựu chiến binh	218.000.000	20.000.000	119.000.000		79.000.000
5	Hội chữ thập đỏ	201.000.000	18.000.000	133.000.000		50.000.000
II	Cấp phường, xã, thị trấn	23.907.000.000	2.029.000.000	8.037.000.000	6.038.000.000	7.803.000.000
	QLNN	17.839.000.000	1.374.000.000	5.355.000.000	6.038.000.000	5.072.000.000
1	Phường 1	532.178.000	92.865.000	328.163.000	111.150.000	-

Dự toán phân bổ bổ sung năm 2024								
STT	Đơn vị	Cộng	Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ		Nguồn cải cách tiền lương			Ghi chú
			Kinh phí tăng Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Chi phụ cấp hằng tháng cho người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND	Kinh phí tăng dự toán chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND do tăng mức lương cơ sở		
A	B	$I = 2 + 3 + 4 + 5$	2	3	4	5	6	
2	Phường 2	1.467.698.000	68.290.000	316.078.000	453.330.000	630.000.000		
3	Phường 3	961.281.000	59.000.000	318.771.000	183.510.000	400.000.000		
4	Phường 4	1.004.004.000	93.033.000	319.951.000	367.020.000	224.000.000		
5	Phường 5	1.197.261.000	100.207.000	358.004.000	292.050.000	447.000.000		
6	Phường 6	1.420.074.000	105.388.000	411.702.000	358.740.000	544.244.000		
7	Phường 7	1.122.511.000	60.207.000	327.917.000	255.870.000	478.517.000		
8	Phường 8	109.696.000	84.494.000	318.460.000	264.150.000	(557.408.000)		
9	Phường 9	1.452.371.000	98.368.000	335.851.000	372.690.000	645.462.000		
10	Phường 10	1.693.245.000	107.199.000	377.983.000	517.400.000	690.663.000		
11	Phường 11	1.070.957.000	94.507.000	380.665.000	200.070.000	395.715.000		
12	Phường 12	444.399.000	108.221.000	404.308.000	561.870.000	(630.000.000)		
13	Phường 13	2.061.159.000	104.474.000	419.360.000	751.050.000	786.275.000		
14	Phường 14	1.172.124.000	100.502.000	362.882.000	358.740.000	350.000.000		
15	Phường 15	2.130.042.000	97.245.000	374.905.000	990.360.000	667.532.000		
	ĐẢNG	2.572.000.000	246.000.000	1.164.000.000	-	1.162.000.000		
1	Phường 1	146.320.000	14.030.000	82.291.000		49.999.000		
2	Phường 2	246.353.000	26.656.000	69.697.000		150.000.000		

Dự toán phân bổ bổ sung năm 2024						
STT	Đơn vị	Cộng	Nguồn cải cách tiền lương			
			Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Chi phụ cấp hằng tháng cho người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND	Kinh phí tăng dự toán chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND do tăng mức lương cơ sở
4	B	$1=2+3+4+5$	2	3	4	5
3	Phường 3	298.570.000	24.310.000	74.576.000		199.684.000
4	Phường 4	207.273.000	14.033.000	98.240.000		95.000.000
5	Phường 5	21.839.000	14.033.000	66.806.000		(59.000.000)
6	Phường 6	140.128.000	14.033.000	69.870.000		56.225.000
7	Phường 7	112.067.000	26.641.000	85.426.000		-
8	Phường 8	95.763.000	14.033.000	81.730.000		-
9	Phường 9	355.430.000	14.033.000	84.011.000		257.386.000
10	Phường 10	142.903.000	14.033.000	80.153.000		48.717.000
11	Phường 11	225.593.000	14.033.000	68.498.000		143.062.000
12	Phường 12	16.038.000	14.033.000	71.204.000		(69.199.000)
13	Phường 13	197.464.000	14.033.000	69.998.000		113.433.000
14	Phường 14	97.435.000	14.033.000	83.402.000		-
15	Phường 15	268.824.000	14.033.000	78.098.000		176.693.000
	ĐOÀN THỂ (361)	2.998.514.593	405.000.000	1.135.707.740	-	1.457.806.853
1	Phường 1	(123.152.407)	24.143.000	82.705.740		(230.001.147)
2	Phường 2	173.708.000	41.139.000	102.569.000		30.000.000
3	Phường 3	259.467.000	37.539.000	74.633.000		147.295.000

Dự toán phân bổ bổ sung năm 2024							
STT	Đơn vị	Cộng	Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ	Nguồn cải cách tiền lương			Ghi chú
			Kinh phí tăng Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Chi phụ cấp hằng tháng cho người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND	Kinh phí tăng dự toán chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND do tăng mức lương cơ sở	
A	B	$I=2+3+4+5$	2	3	4	5	6
4	Phường 4	289.437.000	24.145.000	78.292.000		187.000.000	
5	Phường 5	212.203.000	24.145.000	81.058.000		107.000.000	
6	Phường 6	416.152.000	24.145.000	63.453.000		328.554.000	
7	Phường 7	196.632.000	36.584.000	70.835.000		89.213.000	
8	Phường 8	2.661.000	24.145.000	78.291.000		(99.775.000)	
9	Phường 9	412.507.000	24.145.000	80.248.000		308.114.000	
10	Phường 10	51.374.000	24.145.000	79.133.000		(51.904.000)	
11	Phường 11	198.911.000	24.145.000	63.141.000		111.625.000	
12	Phường 12	179.424.000	24.145.000	69.470.000		85.809.000	
13	Phường 13	328.811.000	24.145.000	62.176.000		242.490.000	
14	Phường 14	100.246.000	24.145.000	76.101.000		-	
15	Phường 15	300.134.000	24.145.000	73.602.000		202.387.000	
	ĐOÀN THỂ (362)	497.485.407	4.000.000	382.292.260	-	111.193.147	-
1	Phường 1	15.713.260		15.713.260		-	
2	Phường 2	38.686.000		38.686.000		-	
3	Phường 3	58.984.147		24.462.000		34.522.147	
4	Phường 4	24.372.000		24.372.000		-	

Dự toán phân bổ bổ sung năm 2024						
STT	Đơn vị	Cộng	Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ	Nguồn cải cách tiền lương		
			Kinh phí tăng Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Chi phụ cấp hàng tháng cho người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND	Kinh phí tăng dự toán chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND do tăng mức lương cơ sở
4	B	$I=2+3+4+5$	2	3	4	5
5	Phường 5	31.590.000		31.590.000		-
6	Phường 6	17.982.000		17.982.000		-
7	Phường 7	28.462.000	4.000.000	24.462.000		-
8	Phường 8	(1.961.000)		24.462.000		(26.423.000)
9	Phường 9	38.901.000		15.941.000		22.960.000
10	Phường 10	38.473.000		24.462.000		14.011.000
11	Phường 11	52.320.000		29.257.000		23.063.000
12	Phường 12	28.035.000		28.035.000		-
13	Phường 13	21.870.000		17.982.000		3.888.000
14	Phường 14	40.424.000		40.424.000		-
15	Phường 15	63.634.000		24.462.000		39.172.000
						6

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH





PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình)

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ bổ sung năm 2024					Ghi chú
		Cộng	Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ	Nguồn cải cách tiền lương			
			Kinh phí tăng Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Chi phụ cấp hằng tháng cho người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND	Kinh phí tăng dự toán chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND do tăng mức lương cơ sở	
A	B	$I=2+3+4+5$	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	1.211.000.000	132.000.000	477.759.585	-	601.240.415	
1	Ủy ban nhân dân Phường 1	(59.168.000)	8.263.000	32.570.585		(100.001.585)	
2	Ủy ban nhân dân Phường 2	210.142.000	13.145.000	51.997.000		145.000.000	
3	Ủy ban nhân dân Phường 3	170.162.000	11.436.000	33.187.000		125.539.000	
4	Ủy ban nhân dân Phường 4	97.168.000	8.263.000	33.905.000		55.000.000	
5	Ủy ban nhân dân Phường 5	98.676.000	8.263.000	39.413.000		51.000.000	
6	Ủy ban nhân dân Phường 6	189.788.000	8.263.000	31.822.000		149.703.000	
7	Ủy ban nhân dân Phường 7	120.802.000	8.263.000	36.723.000		75.816.000	
8	Ủy ban nhân dân Phường 8	(77.439.000)	8.263.000	22.386.000		(108.088.000)	
9	Ủy ban nhân dân Phường 9	112.180.000	8.263.000	37.550.000		66.367.000	

Đơn vị: đồng

Dự toán phân bổ bổ sung năm 2024							
STT	Đơn vị	Cộng	Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ	Nguồn cải cách tiền lương			Ghi chú
			Kinh phí tăng Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Chi phụ cấp hằng tháng cho người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND	Kinh phí tăng dự toán chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND do tăng mức lương cơ sở	
A	B	$l=2+3+4+5$	2	3	4	5	6
10	Ủy ban nhân dân Phường 10	60.691.000	8.263.000	39.256.000		13.172.000	
11	Ủy ban nhân dân Phường 11	66.156.000	8.263.000	15.906.000		41.987.000	
12	Ủy ban nhân dân Phường 12	(62.096.000)	8.263.000	36.086.000		(106.445.000)	
13	Ủy ban nhân dân Phường 13	119.840.000	8.263.000	28.666.000		82.911.000	
14	Ủy ban nhân dân Phường 14	90.649.000	8.263.000	22.386.000		60.000.000	
15	Ủy ban nhân dân Phường 15	73.449.000	8.263.000	15.906.000		49.280.000	

Handwritten signature

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH

